

-아/어 대다

cứ làm mãi, làm liên tục

Sự lặp lại đến mức gây khó chịu. Đây là một trong các trợ động từ tô màu cho hành động chứ không thay đổi nó — và trợ động từ này luôn tô màu theo hướng tiêu cực.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Nguyên âm cuối là ㅏ hoặc ㅑ	-아 대다	놀다 → 놀아 대다
Nguyên âm khác	-어 대다	떠들다 → 떠들어 대다
Động từ 하다	해 대다	불평해 대다
Động từ	hành động lặp lại được	올다, 떠들다, 먹다, 웃다
Đánh giá	luôn tiêu cực	공부해 대다 nghe lạ
Thói quen trung tính	-곤 하다	가곤 했어요

Khi nào dùng

Nguyên âm theo quy tắc -아요/어요: 울어 대다, 떠들어 대다, 먹어 대다, 웃어 대다.

Nó dùng với động từ hành động có thể lặp lại, và đánh giá luôn là tiêu cực: sự lặp lại là quá mức, ồn ào hoặc làm người chứng kiến mệt mỏi.

Sự tiêu cực đó là một giới hạn, không phải một xu hướng. 열심히 공부해 댔다 nghe sai, vì học chăm chỉ không phải là điều đáng phàn nàn.

So sánh với -곤 하다, vốn nói về thói quen một cách trung tính. -아/어 대다 là sự bức bối của người nói được ngữ pháp hóa.

Ví dụ trong câu

- 1

아이들이 밤새 떠들어 대는 통에 한숨도 못 잤다.
Bọn trẻ làm ồn cả đêm nên tôi không chợp mắt được chút nào.
- 2

아기가 그치지 않고 울어 대서 어쩔 줄 몰랐어요.
Em bé cứ gào khóc mãi khiến tôi hết cách.
- 3

그는 하루 종일 불평해 대기만 했다.
Cả ngày anh ta chẳng làm gì ngoài cằn nhằn.
- 4

먹어 대는 걸 보니 배가 몹시 고팠던 모양이다.
Nhìn cách anh ta ăn ngấu nghiến, chắc là đói lắm.
- 5

기자들이 질문을 쏟아 대는 바람에 정신이 없었다.
Phóng viên hỏi dồn dập đến mức tôi choáng váng.
- 6

옆에서 자꾸 웃어 대니 집중이 되지 않았다.
Có người cứ cười khanh khách bên cạnh nên tôi không tập trung được.

So sánh với

- 곤 하다

-곤 하다 nói về thói quen không kèm đánh giá; -아/어 대다 thì phàn nàn về nó.
가끔 울곤 했어요. (thình thoảng hay khóc) / 울어 댔어요. (khóc mãi không thôi)
- 아/어 내다

Hai trợ động từ kéo về hai hướng ngược nhau. 내다 ghi nhận sự kiên trì vượt khó; 대다 chê trách sự lặp lại vô nghĩa.
참아 났어요. (đã chịu đựng được đến cùng) / 먹어 댔어요. (cứ ăn lấy ăn để)
- 아/어 버리다

버리다 đánh dấu một hành động được làm xong hẳn; 대다 đánh dấu cùng hành động đó được làm đi làm lại.
다 먹어 버렸어요. (đã ăn sạch rồi) / 계속 먹어 댔어요. (cứ ăn mãi)

Lưu ý

- ✗ 그 학생은 밤늦게까지 공부해 댔다.

○ 그 학생은 밤늦게까지 공부했다.

대다 mang ý chê trách. Gắn nó vào nỗ lực đáng khen sẽ tạo ra mâu thuẫn.
- ✗ 그는 키가 커 댔다.

○ 그는 키가 컸다.

Trợ động từ này đi với động từ hành động lặp lại được. Một trạng thái hay một sự thay đổi không thể làm đi làm lại.
- ✗ 아기가 한 번 울어 댔어요.

○ 아기가 한참 울어 댔어요.

Trong tâm chính là sự lặp lại. Một lần duy nhất thì trợ động từ không còn tác dụng gì.